

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bình Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 15/BCTT-KTNS ngày 3 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bình Định với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Định đến năm 2020

(Chi tiết tại Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Định

a. Chỉ tiêu sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

(Chi tiết tại Phụ biểu số 02 kèm theo).

b. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020)

(Chi tiết tại Phụ biểu số 03 kèm theo).

c. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ cuối (2016-2020)

(Chi tiết tại Phụ biểu số 04 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bình Định để tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 4 về quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh Bình Định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ TN-MT, Bộ TC;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỹ hợp.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

Phụ biểu số 01: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định).

DVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2015	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Tăng giảm so với chỉ tiêu phân bổ	Tăng, giảm so với năm 2015	Tăng, giảm so với NQ 05/2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) - (3)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	607.133	606.620	607.133	513		2.075
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	512.876	511.146	511.146		-1.729	3.394
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	55.422	51.002	52.255	1.253	-3.167	1.253
	- Đất chuyên trồng lúa nước	48.219	43.781	46.668	2.887	-1.551	2.887
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	48.081		42.122	42.122	-5.959	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.450		30.730	30.730	-4.721	120
1.4	Đất rừng phòng hộ	184.631	192.910	186.973	5.937	2.342	-5.937
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.488	27.595	32.813	5.218	5.325	4.948
1.6	Đất rừng sản xuất	157.380	160.323	159.624	-699	2.244	-699
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.791	2.686	3.182	496	391	496
1.8	Đất làm muối	223	191	200	9	-23	9
2	Đất phi nông nghiệp	71.014	90.560	90.221	-338	19.207	94
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6.380	7.527	7.527		1.147	
2.2	Đất an ninh	923	942	942		18	-11
2.3	Đất khu công nghiệp	2.071	4.101	4.113	12	2.042	999
2.4	Đất cụm công nghiệp	952		1.929	1.929	976	-608
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.182		3.590	3.590	2.408	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.426		1.863	1.863	437	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	579		1.035	1.035	456	-1.665
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.930	24.004	27.901	3.897	7.971	3.897
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	91	459	137	-322	46	-336



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2015	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Tăng giảm so với chỉ tiêu phân bổ	Tăng, giảm so với năm 2015	Tăng, giảm so với NQ 05/2012
	- Đất cơ sở y tế	126	154	165	11	40	11
	- Đất cơ sở giáo dục	761	1.024	1.035	11	274	-39
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	175	688	692	4	517	222
2.9	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	154	272	272	0	117	152
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	95		95	95		
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	128	359	372	13	244	53
2.12	Đất ở tại nông thôn	7.040		7.805	7.805	765	
2.13	Đất ở tại đô thị	2.171	2.692	3.531	779	1.361	-521
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	150		218	218	68	-146
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	58		70	70	12	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	223		220	220	-3	-19
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.244		5.638	5.638	393	-424
3	Đất chưa sử dụng	23.244	4.914	5.766	852	-17.478	-1.353
4	Đất khu công nghệ cao						
5	Đất khu kinh tế	11.061	12.000	14.308	2.308	3.247	
6	Đất đô thị	32.633	23.995	57.148	33.153	24.515	44.758

Phụ biểu số 02: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định).

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	607.133	607.133	607.133	607.133	607.133	607.133
1	Đất nông nghiệp	512.876	509.878	508.876	508.612	509.359	511.146
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	55.422	54.812	54.193	53.686	53.115	52.255
	- Đất chuyên trồng lúa nước	48.219	47.706	47.323	47.015	46.607	46.668
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	48.081	46.986	45.592	44.533	43.259	42.122
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.450	34.648	34.702	33.356	32.206	30.730
1.4	Đất rừng phòng hộ	184.631	184.379	184.013	184.062	185.099	186.973
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.488	27.472	28.285	29.253	30.508	32.813
1.6	Đất rừng sản xuất	157.380	156.131	156.432	157.738	158.903	159.624
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.791	2.889	2.956	3.047	3.121	3.182
1.8	Đất làm muối	223	223	223	218	208	200
2	Đất phi nông nghiệp	71.014	74.551	78.654	82.444	85.367	90.221
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6.380	6.764	6.946	7.315	7.455	7.527
2.2	Đất an ninh	923	943	960	934	935	942
2.3	Đất khu công nghiệp	2.071	2.071	3.595	3.745	4.113	4.113
2.4	Đất cụm công nghiệp	952	1.205	1.332	1.575	1.806	1.929
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.182	1.849	1.932	2.189	2.733	3.590
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.426	1.475	1.517	1.649	1.699	1.863
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	579	751	886	942	975	1.035
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.930	21.196	22.462	24.265	25.127	27.901
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	91	94	110	119	126	137
	- Đất cơ sở y tế	126	136	143	157	160	165
	- Đất cơ sở giáo dục	761	814	869	902	988	1.035

Phụ biểu số 03: Chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định).

DVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16.442	3.180	3.553	3.387	2.512	3.810
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.634	611	554	409	440	621
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.040</i>	<i>514</i>	<i>383</i>	<i>308</i>	<i>406</i>	<i>428</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.226	689	1.018	725	776	1.019
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.859	643	1.155	1.195	764	1.102
1.4	Đất rừng phòng hộ	969	232	80	465	16	176
1.5	Đất rừng đặc dụng	108	16	10	20	62	
1.6	Đất rừng sản xuất	3.254	809	697	508	413	827
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	352	167	40	61	28	57
1.8	Đất làm muối	23			5	10	8
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.689	1.045	2.697	1.350	1.399	3.197
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	153	1	19	29	38	67
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10	0				10
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	331	104	50	49	49	78
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.042	20	1.022			
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nông nghiệp khác	1.405	439	334	15	18	599
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	102	34	2	4	0	62



Phụ biểu số 04: Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ cuối (2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định).

DVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	14.571	91	2.551	3.073	3.258	5.598
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4	4				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4	4				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	351	1	11	102	7	229
1.3	Đất trồng cây lâu năm	203	5	107		3	88
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.660		1.156	984	1.218	2.301
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.390		780	988	1.317	2.305
1.6	Đất rừng sản xuất	2.544		421	895	662	566
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	309	68	56	103	52	30
2	Đất phi nông nghiệp	2.907	449	549	453	412	1.044
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	71	5		11	31	24
2.2	Đất an ninh	1	1		1		
2.3	Đất khu công nghiệp	294		217	45	32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	190	17	12	22	72	67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	210	59	1	11	78	60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48	9		2		37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	350	121	130	30	20	49
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.065	100	99	213	91	562
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7	4				3
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26	9	2	2	3	10
2.11	Đất ở tại nông thôn	84	34	8	15	10	17
2.12	Đất ở tại đô thị	65	7	4	9	10	35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,5	0,5			
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	64	34	6	6	7	11